TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **88/2023**/HNGĐ-ST
Ngày: 06/03/2023
V/v tranh chấp "*Ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Trúc Mai**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phùng Văn Long.**

2. Ông **Tạ Công Minh.**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang *tham gia phiên tòa*: Ông **Nguyễn Minh Cảnh** - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên tòa: Cô **Đàm Thị Ngọc Ánh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số **831**/2022/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2022 về việc tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28/02/2023.

- *Nguyên đơn*: Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Phạm Quốc V, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(có mặt chị T, vắng mặt anh V)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai cùng ngày 14/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị Kim T trình bày*:

C và anh V là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 17/11/2011. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống tương đối hạnh phúc. Đến cuối năm 2020, hai người bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không thể hòa hợp. C T và anh V đã nhiều lần hòa giải, mong hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, mâu thuẫn đôi bên ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2021 đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh V.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Quốc V1, sinh ngày 02/8/2013 và Phạm Quốc T1, sinh ngày 07/09/2016. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung đến tuổi trưởng thành, yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000 đồng/con/tháng, bắt đầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung trưởng thành và lao động được.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có.

** Bị đơn anh Phạm Quốc V vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập tham dự các phiên hòa giải và công khai chứng cứ, tham dự phiên tòa sơ thẩm, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ.*

Theo bản tự khai ngày 30/12/2022, anh V trình bày:

Anh không đồng ý ly hôn với chị T do anh còn thương vợ và 02 con, anh nhận thấy mâu thuẫn đôi bên có thể được tháo gỡ. Anh cần có thêm thời gian để anh và chị T nói chuyện với nhau. Trong trường hợp không thể hàn gắn được thì anh đồng ý ly hôn với chị T. Lúc đó, con chung, anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi trưởng thành, đồng ý cấp dưỡng cho mỗi con số tiền 2.500.000đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Để tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh V2 trình bày không có.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị T trình bày, nếu thu nhập anh V2 không đủ cấp dưỡng theo yêu cầu của chị, thì chị đồng ý thay đổi mức cấp dưỡng từ 2.500.000/tháng/con xuống còn 1.250.000đồng/tháng/con. Đối với các yêu cầu khởi kiện khác, chị T vẫn giữ nguyên.

Anh V2 vẫn vắng mặt (không rõ lý do).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: *Về phần thủ tục*, kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ mà pháp luật tố tụng dân sự quy định cho bị đơn.

Về việc giải quyết vụ án, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Riêng mức cấp dưỡng nuôi con chung, thì ghi nhận sự tự nguyện của anh V2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham dự phiên tòa sơ thẩm, nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt anh V2.

Xét việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng của chị T phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi này.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp "*Ly hôn*".

[3] Về hôn nhân:

Chị Đỗ Thị Kim T và anh Phạm Quốc V xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 177, quyển sổ 01/2011 ngày 17/11/2011.

Tại phiên tòa, chị T trình bày nguyên nhân xin ly hôn với anh V là vì anh V ham mê cờ bạc, không lo làm ăn, gây nợ nhiều người. Hơn thế, anh V còn có quan hệ tình cảm với bạn của chị T. Việc này cha mẹ đôi bên đều biết và cùng chị nhiều lần khuyên anh V nên sửa đổi, nhưng không được, chị T dẫn hai con chung về bên ngoại sinh sống từ đầu năm 2021 đến nay.

Đối với anh V, tuy anh trình bày còn thương vợ và các con, nên anh mong được hàn gắn, nhưng sau thời gian được tạo điều kiện cho hàn gắn, thì anh lại tiếp tục vắng mặt, không tham dự phiên hòa giải, công khai chứng cứ theo giấy triệu tập. Điều đó, chứng tỏ anh V không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị T.

Tại biên bản xác minh ngày 07/02/2023, thể hiện: Hiện tại anh V và chị T không còn chung sống với nhau (bút lục 30).

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu của chị T xin được ly hôn anh V là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Quốc V1, sinh ngày 02/08/2013 và Phạm Quốc T1, sinh ngày 07/09/2016. Từ ngày, anh chị sống ly thân, hai con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến nay. Cháu V1 có nguyện vọng được sống với chị T khi cha mẹ ly hôn. Chị T có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Theo bản tự khai ngày 30/12/2022, anh V cũng đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng khi hai người ly hôn. Do đó để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của con chung, Hội đồng xét xử, ghi nhận ý kiến của các bên có liên quan và quyết định giao hai con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và lao động được.

Sau khi ly hôn, anh V được quyền cũng như có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định, không ai được quyền cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Xét mức cấp dưỡng mà anh V đề nghị là tự nguyện và hoàn toàn có lợi cho các con chung, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về tài sản chung: Chị T trình bày không có, anh V trình bày để tự thỏa thuận. Do các bên không yêu cầu xem xét trong vụ án này, nên Hội đồng không đặt ra xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp, thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

[7] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận toàn bộ.

[9] Về án phí: Theo quy định tại điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh V phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 244, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án**.**

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Kim T.

- *Về hôn nhân*: Chị Đỗ Thị Kim T được ly hôn với anh Phạm Quốc V.

- *Về con chung*: Tiếp tục giao hai con chung tên Phạm Quốc V1, sinh ngày 02/08/2013 và Phạm Quốc T1, sinh ngày 07/09/2016 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi và lao động được.

Sau khi ly hôn, anh V được quyền cũng như có nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung theo luật định mà không ai được quyền cản trở.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Ghi nhận sự tự nguyện của anh V hàng tháng cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.500.000đồng/con. Bắt đầu thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh V chậm thi hành khoản tiền trên thì anh phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, cấn trừ với số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021199 ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh V phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

3/ Quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
TÒA
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Tân Hương, H. Châu Thành;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

HUỲNH THỊ TRÚC MAI